

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TÓM TẮT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2007



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT	8 - 10



Số: 24 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày tại Báo cáo kiểm toán số 150/Deloitte-AUDHN-RE ngày 31 tháng 3 năm 2008 của chúng tôi, báo cáo tài chính mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo được lập ra đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.

Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo đã được trình bày phù hợp và nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu với báo cáo tài chính mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt này được lập ra và chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với báo cáo tài chính đó.

Chúng tôi xin lưu ý các vấn đề sau:

Theo Thông tư số 99/2004/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 19/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 1/8/2001 của Chính phủ, doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm. Hiện tại, Công ty đang ghi nhận doanh thu bảo hiểm gốc theo hướng dẫn của Thông tư số 111/2005/TT-BTC ngày 13/12/2005 hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, theo đó, doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở đơn bảo hiểm cấp ra đã có hiệu lực và Công ty đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí từ khách hàng. Đối với các đơn bảo hiểm chưa thu được tiền và không được Công ty cho nợ phí, theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm thì các đơn bảo hiểm này không có hiệu lực nên Công ty chưa ghi nhận doanh thu. Như vậy, với chính sách kế toán về ghi nhận doanh thu bảo hiểm gốc của Công ty như đã nêu là thận trọng hơn các quy định của Thông tư số 99 nhằm hạn chế các khoản nợ khó đòi phát sinh trong tương lai.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 03 "Dự phòng nghiệp vụ" của phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định 43/2001/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1/8/2001; Thông tư 99 và Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007 thay thế Nghị định 43/2001/NĐ-CP, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn và do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực Kế toán trên nên Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2007. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính cùng với kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như về phạm vi công việc kiểm toán, báo cáo tài chính tóm tắt phải được xem xét cùng với báo cáo tài chính năm mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt này đã được lập ra cùng với báo cáo kiểm toán tương ứng của chúng tôi.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2008
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DNBH
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2007	31/12/2006
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	407.447.740.664	392.876.816.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	133.944.827.776	74.016.486.615
1. Tiền mặt tại quỹ	111	3.301.730.337	3.932.534.855
2. Tiền gửi ngân hàng	112	74.054.097.439	46.983.951.760
3. Tiền đang chuyển	113	160.000.000	-
4. Các khoản tương đương tiền	114	56.429.000.000	23.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	192.371.000.000	238.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128	192.371.000.000	238.300.000.000
III. Các khoản phải thu	130	77.248.409.368	77.793.326.512
1. Phải thu của khách hàng	131	60.269.159.246	64.221.873.023
2. Trả trước cho người bán	132	7.042.402.762	7.717.268.451
3. Các khoản phải thu khác	135	19.010.118.153	11.524.704.326
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(9.073.270.793)	(5.670.519.288)
IV. Hàng tồn kho	140	932.189.798	399.666.125
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	711.152.725	345.089.744
2. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143	221.037.073	54.576.381
V. Tài sản lưu động khác	150	2.951.313.722	2.367.337.662
1. Chi phí trả trước	151	399.345.907	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	69.168.230	50.817.660
3. Tạm ứng	153	2.355.801.219	2.218.994.114
4. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ, ngắn hạn	154	126.998.366	97.525.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200	97.385.812.790	86.060.258.468
I. Tài sản cố định	220	58.492.447.049	62.311.105.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.270.383.049	13.089.041.937
- Nguyên giá	222	28.657.908.140	28.148.991.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(19.387.525.091)	(15.059.949.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227	49.222.064.000	49.222.064.000
- Nguyên giá	228	49.488.064.000	49.488.064.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(266.000.000)	(266.000.000)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	24.420.000.000	15.640.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	251	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Góp vốn liên doanh	252	19.920.000.000	13.640.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	3.500.000.000	1.000.000.000
III. Đầu tư dài hạn khác	260	14.473.365.741	8.109.152.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.143.902.308	3.433.737.098
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	263	1.217.040.000	-
3. Ký quỹ dài hạn	264	10.112.423.433	4.675.415.433
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	504.833.553.454	478.937.075.382

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 10 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tóm tắt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DNBH
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		353.617.460.303	352.931.288.306
I. Nợ ngắn hạn	310		46.842.213.147	42.544.329.183
1. Phải trả cho người bán	313		22.755.392.548	18.816.892.597
2. Người mua trả tiền trước	314		2.450.787.425	1.196.604.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		5.608.439.405	6.188.160.163
4. Phải trả người lao động	316		13.546.395.157	14.196.678.064
5. Chi phí phải trả	317		257.893.219	46.811.773
6. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	318		334.163.136	334.163.136
7. Các khoản phải trả khác	319		1.889.142.257	1.765.019.349
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	5	306.775.247.156	310.386.959.123
1. Dự phòng phí	331		114.443.412.182	109.312.833.637
2. Dự phòng bồi thường	333		85.608.377.244	64.282.586.695
3. Dự phòng dao động lớn	334		106.723.457.730	136.791.538.791
B. NGUỒN VỐN (400 = 410+420)	400		151.216.093.151	126.005.787.076
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.218.815.916	120.347.303.828
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	83.046.300.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	414		14.517.639.731	13.618.217.995
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		7.709.185.959	6.657.322.461
4. Lợi nhuận chưa phân phối	418		18.991.990.226	17.025.463.372
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		4.997.277.235	5.658.483.248
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422		4.997.277.235	5.658.483.248
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		504.833.553.454	478.937.075.382

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2007	31/12/2006
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ	44.425.113.489	47.716.630.291
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	70.402,14	189.259,08
Đồng Bảng Anh	GBP	18.768,03	18.484,93
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	3.308,59	3.618,41
3. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VNĐ	19.653.525.091	15.325.949.783



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2008

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 10 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tóm tắt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

MẪU B 02-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2007	2006
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	292.265.677.936	281.193.135.832
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	27.228.728.904	24.321.758.562
3. Các khoản giảm trừ:	03	(82.856.028.045)	(79.155.127.104)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(76.720.425.324)	(74.590.734.151)
- Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(6.135.602.721)	(4.564.392.953)
4. (Tăng) dự phòng phí	08	(5.130.578.544)	(6.212.459.748)
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	10	23.689.004.872	23.302.760.732
- Thu nhượng tái bảo hiểm	12	23.675.716.126	23.281.587.625
- Thu khác (đại lý, giám định...)	13	13.288.746	21.173.107
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	255.196.805.123	243.450.068.274
7. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	137.591.664.474	101.026.042.805
8. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	6.836.160.463	6.786.264.095
9. Các khoản giảm trừ:	17	18.754.242.614	7.233.666.381
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	17.858.437.724	6.023.835.049
- Thu đòi người thứ ba	19	527.408.770	935.352.000
- Thu hàng xử lý bồi thường 100%	20	368.396.120	274.479.332
10. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21	125.673.582.323	100.578.640.519
11. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	41.900.000.000	-
12. Tăng dự phòng bồi thường	23	21.325.790.549	7.954.256.822
13. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	11.831.918.939	11.322.958.378
14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	25	28.695.821.882	24.946.306.236
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	22.434.047.761	19.204.203.312
- Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	14.780.338.463	13.612.849.579
- Chi giám định tổn thất	28	2.282.880.300	1.173.459.895
- Chi đòi người thứ ba	29	64.804.488	-
- Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	23.782.333	52.937.332
- Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	31	293.237.616	138.962.954
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	32	4.476.736.359	4.182.508.607
- Chi khác	33	512.268.202	43.484.945
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	6.261.774.121	5.742.102.924
- Chi hoa hồng	35	6.064.260.662	5.481.742.145
- Chi khác	38	197.513.459	260.360.779
15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41	145.627.113.693	144.802.161.955
16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	109.569.691.430	98.647.906.319
17. Chi phí bán hàng	43	8.016.442.797	7.034.790.221
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	98.837.855.603	90.601.324.311
19. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	2.715.393.030	1.011.791.787
20. Doanh thu hoạt động tài chính	46	25.946.153.278	23.628.840.766
21. Chi phí hoạt động tài chính	47	151.541.593	163.940.616
22. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	25.794.611.685	23.464.900.150
23. Thu nhập hoạt động khác	52	138.811.677	48.191.776
24. Chi phí hoạt động khác	53	-	15.293.821
25. Lợi nhuận hoạt động khác	54	138.811.677	32.897.955
26. Tổng lợi nhuận kế toán	55	28.648.816.392	24.509.589.892
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	60	7.611.546.415	6.521.155.170
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62	21.037.269.977	17.988.434.722
29. Lãi trên cổ phiếu	63	2.058	2.550

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 10 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tóm tắt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

MẪU B 02-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm 2007		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	6.188.160.163	27.202.721.360	27.782.442.118	5.608.439.405
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.315.076.468	18.056.451.210	19.146.179.948	2.225.347.730
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.361.754	7.611.546.415	6.846.162.517	2.501.745.652
3. Thuế, phí phải nộp khác	1.136.721.941	1.534.723.735	1.790.099.653	881.346.023
II. Các nghĩa vụ khác	-	1.800.000	1.800.000	-
	6.188.160.163	27.204.521.360	27.784.242.118	5.608.439.405



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2008

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 03-DNBH
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2007	2006
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng (thu phí Bảo hiểm gốc, phí nhận tái, hoa hồng nhận tái)	01	367.737.454.623	343.590.052.529
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi (thu bồi thường nhượng tái, thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100%)	03	19.069.386.830	5.000.881.182
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm (bồi thường gốc, bồi thường nhận tái)	05	(139.820.950.109)	(112.413.778.582)
4. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(107.793.455.962)	(102.157.231.555)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ (TK 3318 - Phải trả khác cho người bán)	07	(68.741.950.615)	(51.990.258.013)
6. Tiền chi trả cho người lao động	08	(35.190.136.830)	(27.725.963.085)
7. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	09	(6.846.162.517)	(11.154.715.851)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(41.422.517.882)	(39.038.784.701)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.008.332.462)	4.110.201.924
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	21	195.594.900.000	141.133.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	22	26.113.909.587	22.127.038.495
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	39.779.473
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	(158.445.900.000)	(118.100.000.000)
5. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	25	(1.747.992.784)	(10.788.833.403)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.514.916.803	34.410.984.565
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	21.953.700.000	12.072.200.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.560.358.676)	(10.514.544.774)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	11.393.341.324	1.557.655.226
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	59.899.925.665	40.078.841.715
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	74.016.486.615	33.900.787.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.415.496	36.857.355
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70	133.944.827.776	74.016.486.615



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2008

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động là 25 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VNĐ.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 41A GP/KDBH ngày 01/02/2007 của Bộ Tài chính, chấp thuận việc thành lập Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện với vốn điều lệ là 105 tỷ VNĐ và hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm. Giấy phép này thay thế toàn bộ các giấy phép thành lập và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Bộ Tài chính cấp cho Công ty trước đây.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Các chi nhánh của Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được soạn lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Hội sở giao dịch và báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty sau khi bù trừ công nợ nội bộ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở đơn bảo hiểm đã cấp có hiệu lực, đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chấp nhận thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty gửi các thông báo tái bảo hiểm tới các nhà nhận tái bảo hiểm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 24 tháng 1 năm 2007, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 1328/BTC-BH chấp thuận về việc Đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Công ty trong năm 2007 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và phần trách nhiệm giữ lại của Công ty. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (dự phòng IBNR) do Công ty đánh giá rằng các số liệu về dự phòng IBNR (nếu có) không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 5% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007 và Thông tư số 156/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn nhưng do Bộ Tài chính chưa có Thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực Kế toán trên nên Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn-cho năm 2007. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

4. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Trong năm 2006, cơ quan cảnh sát đã tiến hành điều tra vụ việc Chi nhánh Công ty Bảo hiểm Bưu điện tại thành phố Hồ Chí Minh đã thanh toán hoa hồng bảo hiểm gốc cho một số đại lý đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc trong ngành bưu chính viễn thông do Chi nhánh trực tiếp khai thác. Đến thời điểm lập báo cáo này, cơ quan cảnh sát điều tra chưa có kết luận cuối cùng về vụ việc này. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa có bất kỳ điều chỉnh nào phát sinh từ vụ việc này. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ phụ thuộc vào kết luận cuối cùng của các cơ quan chức năng.

5. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VNĐ

	31/12/2006	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2007
Dự phòng phí	109.312.833.637	5.130.578.545	-	114.443.412.182
Dự phòng bồi thường	64.282.586.695	21.325.790.549	-	85.608.377.244
Dự phòng dao động lớn	136.791.538.791	11.831.918.939	41.900.000.000	106.723.457.730
	310.386.959.123	38.288.288.033	41.900.000.000	306.775.247.156

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 do Chính phủ ban hành, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, số tiền tối đa Công ty được phép chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn trong năm tài chính 2007 là 86.155.229.157 đồng. Trong năm 2007, Công ty đã chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn với số tiền là 41.900 triệu VNĐ (20.900 triệu VNĐ cho nghiệp vụ Bảo hiểm tài sản và thiệt hại 21.000 triệu VNĐ cho nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới). Đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện chi từ quỹ dự phòng dao động lớn.

6. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 25 tháng 1 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 238/UBCK-GCN. Dự kiến các cổ đông cá nhân và tổ chức sẽ hoàn thành việc góp vốn trong tháng 4/2008. Như vậy, kết thúc đợt tăng vốn này, vốn điều lệ của Công ty sẽ lên tới 300 tỷ VNĐ theo đúng quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định mức vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo

7. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2006
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	19,29	17,97
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	80,71	82,03
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,05	73,69
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,95	26,31
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,43	1,36
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	8,70	9,23
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	6,97	7,34
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,19	9,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,48	6,73
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,67	5,12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,17	3,76
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,91	14,28

8. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

CHỈ TIÊU	2007 VNĐ	2006 VNĐ
I Tổng nguồn vốn để xác định biên khả năng thanh toán (I=1-(2+3+4))	125.140.545.123	106.101.784.540
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	151.216.093.151	126.005.787.076
2. Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác	12.005.000.000	8.575.000.000
3. Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của Pháp luật hiện hành	9.073.270.793	5.670.519.288
4. Các quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.997.277.235	5.658.483.248
II Biên khả năng thanh toán tối thiểu	47.327.675.759	45.271.953.458
20% Tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán	47.327.675.759	45.271.953.458
III So sánh I và II	77.812.869.364	60.829.831.082
Theo tỷ lệ phần trăm	264,41%	234,37%

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.
